

Số: 35/QĐ-UBND

Quảng Nghiệp, ngày 01 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 65/2020/NQ-HĐND ngày 16/7/2020 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Nghiệp về việc quyết toán ngân sách năm 2019;

Theo đề nghị của của ông cán bộ Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của xã Quảng Nghiệp (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, cán bộ Tài chính - Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các ban ngành đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Chí Mạnh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	13.975.833	TỔNG SỐ CHI	13.975.833
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	191.609	I. Chi đầu tư phát triển	9.153.159
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	4.095.978	II. Chi thường xuyên	4.666.663
III. Thu bổ sung	9.361.858	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang	156.011
- Bổ sung cân đối	3.116.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	6.245.858		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước			
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách	326.388		
Kết dư ngân sách		Kết dư ngân sách	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
	TỔNG THU	22.708.511	14.521.595	23.079.976	13.975.833	101,6%	96,2%		
I	Các khoản thu 100%	160.000	160.000	176.609	176.609	110,4%	110,4%		
	Phí, lệ phí	60.000	60.000	8.659	8.659	14,4%	14,4%		
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	152.200	152.200	190,3%	190,3%		
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	20.000	20.000	15.750	15.750	78,8%	78,8%		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
	Thu khác								
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	11.818.088	3.631.172	13.200.121	4.095.978	111,7%	112,8%		
1	Các khoản thu phân chia	50.172	50.172	118.255	118.255	235,7%	235,7%		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.172	15.172	8.928	8.928	58,8%	58,8%		
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	100,0%		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000	25.000	99.327	99.327	397,3%	397,3%		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	11.767.916	3.581.000	13.081.866	3.977.723	111,2%	111,1%		

	- Thuế giá trị gia tăng	70.000	56.000	70.880	56.704	101,3%	101,3%
	- Thu tiền sử dụng đất	11.666.666	3.500.000	12.975.540	3.892.662	111,2%	111,2%
	- Thuế thu nhập cá nhân	31.250	25.000	35.446	28.357	113,4%	113,4%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	330.716	330.716	326.388	326.388	98,7%	98,7%
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	15000	15.000	15.000	15.000	100,0%	100,0%
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.384.707	10.384.707	9.361.858	9.361.858	90,2%	90,2%
	- Thu bổ sung cân đối	3.116.000	3.116.000	3.116.000	3.116.000	100,0%	100,0%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	7.268.707	7.268.707	6.245.858	6.245.858	85,9%	85,9%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	14.499.595	9.850.000	4.649.595	13.975.833	9.153.159	4.822.674	96,4%	92,9%	103,7%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	850.000	850.000		637.402	637.402		75,0%	75,0%	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
4	Chi văn hóa, thông tin	4.000		4.000	3.850		3.850	96,3%		96,3%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	45.548		45.548	45.462		45.462	99,8%		99,8%
6	Chi thể dục thể thao	0								
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.500.000	5.500.000		4.698.492	4.668.492	30.000	85,4%		
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước	7.852.765	3.500.000	4.352.765	8.187.334	3.847.265	4.340.069	104,3%	109,9%	99,7%
10	Chi cho công tác xã hội	247.282		247.282	247.282		247.282			
11	Chi khác									
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				156.011		156.011			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2019
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2018	Giá trị đã thanh toán năm 2019			
					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		29.804.531	0	26.932.661	4.879.482	4.879.482	4.879.482	0
1. Công trình chuyển tiếp		29.804.531	0	26.932.661	4.879.482	4.879.482	4.879.482	0
Công trình phụ trợ UBND xã		3.722.501		3.540.599	1.081.554	1.081.554	1.081.554	
Nhà hội trường 260 chỗ ngồi		9.630.000		8.810.522	1.811.501	1.811.501	1.811.501	
Nhà làm việc 3 tầng		2.414.601		2.330.636	796.098	796.098	796.098	
Công trình phụ trợ UBND xã		858.575		810.528	158.112	158.112	158.112	
Các hạng mục phụ trợ UBND xã (Giai đoạn 1)		4.408.977		3.918.487	153.550	153.550	153.550	
Nhà lớp học bộ môn 2T4P trường THCS		909.933		856.878	356.724	356.724	356.724	
Công trình nhà bếp trường Mầm non		846.998		753.489	44.608	44.608	44.608	
Sân trường Mầm non (Giai đoạn 1)		984.340		813.984	53.484	53.484	53.484	
Sân bê tông, bồn hoa, rãnh nước trường Mầm non		790.408		529.966	29.036	29.036	29.036	
Nhà lớp học chức năng trường Mầm non		3.501.326		3.119.696				
Sân thể thao trung tâm: HM: Sân lấp MB, thoát nước		792.906		680.849	207.611	207.611	207.611	
Sân thể thao trung tâm: HM: Cổng, tường rào		943.966		767.027	187.204	187.204	187.204	
2. Công trình khởi công mới		5.668.995	0	5.685.999	4.273.677	4.273.677	4.273.677	
Bồi thường, hỗ trợ GPMB sát nờ đề 2018	9/2018-10/2018	252.414		252.414	252.414	252.414	252.414	252.414

Bồi thường, hỗ trợ GPMB sạt lở đề 2019	5/209-6/2019	116.581		116.581	116.581	116.581	
Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Gồm (giai đoạn 1)	1/2019-7/2019	5.300.000		5.317.004	3.904.682	3.904.682	